

2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PN N	42,57	68,37	50,99	81,90	59,55	95,65	16,98	39,89
2.1	Đất ở	OT C	24,04	56,47	27,29	53,52	28,85	48,45	4,81	20,01
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ON T								
2.1.2	Đất ở tại đô thị	OD T	24,04	100,00	27,29	100,00	28,85	100,00	4,81	
2.2	Đất chuyên dùng	CD G	15,89	37,33	21,06	41,30	28,06	47,12	12,17	76,59
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,37	2,33	0,37	1,76	0,37	1,32		
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQ A	0,06	0,38	0,06	0,28	0,06	0,21		
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			0,10	0,47	4,80	17,11	4,80	
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SK K					4,50	93,75	4,50	
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC			0,10	100,00	0,30	6,25	0,30	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	15,46	97,29	20,53	97,48	22,83	81,36	7,37	47,67
2.2.4.1	Đất giao thông	DG T	12,04	77,88	16,52	80,47	16,72	73,24	4,68	38,87
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	1,34	8,67	1,58	7,70	1,65	7,23	0,31	23,13
2.2.4.3	Đất để chuyển đổi năng lượng, truyền thông	DN T	0,01	0,06	0,01	0,05	0,01	0,04		
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DV H			0,19	0,93	0,71	3,11	0,71	
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DY T	0,11	0,71	0,11	0,54	0,11	0,48		
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DG D	1,52	9,83	1,68	8,18	1,68	7,36	0,16	10,53
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT					1,51	6,61	1,51	
2.2.4.8	Đất chợ	DC H	0,44	2,85	0,44	2,14	0,44	1,93		
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT								
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RA C								
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,20	0,47	0,20	0,39	0,20	0,34		
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NT D	0,18	0,42	0,18	0,35	0,18	0,30		
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SM N	2,26	5,31	2,26	4,43	2,26	3,80		
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	2,43	3,90	1,89	3,04	0,93	1,49	-1,50	-61,73
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,78	32,10	0,24	12,70			-0,78	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1,65	67,90	1,65	87,30	0,93	100,00	-0,72	-43,64

b. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Cả thời kỳ 2007-2015	Giai đoạn 2007-2010	Giai đoạn 2011-2015
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	15,92	8,32	7,60
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	15,92	8,32	7,60
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	15,92	8,32	7,60
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	15,92	8,32	7,60
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN			
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP/PNN			

c. Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Cả thời kỳ 2007-2015	Giai đoạn 2007-2010	Giai đoạn 2011-2015
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	15,92	8,32	7,60
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	15,92	8,32	7,60
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	15,92	8,32	7,60
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	15,92	8,32	7,60
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	0,45	0,45	
2.1	Đất ở	OTC	0,45	0,45	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT			
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,45	0,45	

d. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2007-2010	Giai đoạn 2011-2015
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	0,44	0,44	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	0,44	0,44	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	0,44	0,44	
	<i>Trong đó: Đất trồng lúa</i>	LUA	0,44	0,44	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	NKN	1,06	0,10	0,96
2.1	Đất ở	OTC	0,54	0,10	0,44
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT			
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,54	0,10	0,44
2.2	Đất chuyên dùng	PCD	0,52		0,52
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS			
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA			
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,52		0,52

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi được xác định theo bản đồ điều chỉnh bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2015 tỷ lệ 1/2.000, báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2015 thị trấn Kép, huyện Lạng Giang.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 2007-2010 của thị trấn Kép, huyện Lạng Giang, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	CHI TIÊU	Mã số	Phân theo từng năm			
			Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		62,26	62,26	62,26	62,26
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	17,20	16,16	13,85	9,38
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	17,20	16,16	13,85	9,38
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	17,20	16,16	13,85	9,38
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	17,20	16,16	13,85	9,38
1.1.1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	<i>17,00</i>	<i>15,96</i>	<i>13,65</i>	<i>8,74</i>
1.1.1.1.2	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>	<i>0,64</i>
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC ^(a)				
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN				
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	42,73	43,77	46,08	50,99
2.1	Đất ở	OTC	24,14	24,27	25,55	27,29
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	24,14	24,27	25,55	27,29
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	15,95	16,86	17,89	21,06
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,37	0,37	0,37	0,37
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,06	0,06	0,06	0,06
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	CSK			0,10	0,10
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC			0,10	0,10
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX				
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	15,52	16,43	17,36	20,53
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	12,09	12,94	13,63	16,52
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	1,35	1,36	1,38	1,58
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	DNT	0,01	0,01	0,01	0,01
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH		0,05	0,11	0,19
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	0,11	0,11	0,11	0,11
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1,52	1,52	1,68	1,68
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT				
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	0,44	0,44	0,44	0,44
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT				
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC				
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,20	0,20	0,20	0,20
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,18	0,18	0,18	0,18
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	2,26	2,26	2,26	2,26
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	2,33	2,33	2,33	1,89
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,68	0,68	0,68	0,24
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1,65	1,65	1,65	1,65

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất kỳ	Phân theo từng năm			
				Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	8,32	0,06	1,04	2,31	4,91
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	8,32	0,06	1,04	2,31	4,91
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	8,32	0,06	1,04	2,31	4,91
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	8,32	0,06	1,04	2,31	4,91

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Diện tích cần thu hồi trong gđ quy hoạch	Phân theo từng năm			
				Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	8,32	0,06	1,04	2,31	4,91
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	8,32	0,06	1,04	2,31	4,91
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	8,32	0,06	1,04	2,31	4,91
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	8,32	0,06	1,04	2,31	4,91
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN					
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	0,45		0,05		0,40
2.1	Đất ở	OTC	0,45		0,05		0,40
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT					
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,45		0,05		0,40

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo từng năm			
				Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	0,44				0,44
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	0,44				0,44
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	0,44				0,44
	<i>Trong đó: Đất trồng lúa</i>	<i>LUA</i>	0,44				0,44
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN					
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	0,10	0,10			
2.1	Đất ở	OTC	0,10	0,10			
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT					
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10	0,10			

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Lạng Giang có trách nhiệm:

1. Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp các phòng chức năng và UBND thị trấn Kép:

Công bố quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất theo đúng quy định; tổ chức tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về mục đích, ý nghĩa, nội dung của phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, để các cấp, các ngành và nhân dân tham gia quản lý, kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Tổ chức cắm mốc, xác định ranh giới các cụm công nghiệp, các dự án ưu tiên và một số các công trình lớn khác, thông báo cho chính quyền và nhân dân địa phương biết để quản lý và thực hiện.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và pháp luật đất đai. Thực hiện nghiêm chính sách bồi thường hỗ trợ, tái định cư tạo điều kiện thuận lợi cho công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng. Chú trọng việc ổn định đời sống và tạo việc làm cho các hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi.

3. Tạo môi trường thuận lợi, chính sách đầu tư thông thoáng; khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào thị trấn; tăng cường xúc tiến thương mại; đơn giản hoá các thủ tục hành chính.

4. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc quản lý sử dụng đất đai, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai, thu hồi những diện tích đất mà tổ chức, hộ gia đình, cá nhân không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích, không đúng quy hoạch.

5. Khai thác sử dụng đất đi đôi với việc bảo vệ môi trường, chú trọng xử lý chất thải ở các cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh, các khu dân cư, bảo đảm chất thải phải được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường trước khi thải ra bên ngoài. Có kế hoạch đầu tư để cải tạo, bảo vệ môi trường nhằm giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường đất đai, không khí, nguồn nước để sử dụng đất có hiệu quả và bền vững.

Điều 4. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan trực thuộc UBND tỉnh, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn; Chủ tịch UBND huyện Lạng Giang, Chủ tịch UBND thị trấn Kép và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./

Nơi nhận: KQ

- Như Điều 4;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐB Quốc hội và HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo văn phòng;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Các phòng Chuyên viên;
- P.QHKH-Sở TN&MT (Lưu HS);
- Lưu: TNMT, VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Linh